

Đắk Glei, ngày tháng 02 năm 2025

Số: /BC-CCTK

BÁO CÁO
Phân tích tình hình dân số chính thức năm 2024
(Huyện Đắk Glei)

Báo cáo tình hình dân số chính thức năm 2024 trên toàn huyện Đắk Glei như sau:

1. Số hộ:

- Tổng số hộ trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2024 là 13.821 hộ, tăng 0,48% (+66 hộ) so với chính thức năm 2023. Nguyên nhân tăng: Tổng số hộ năm 2024 tăng hơn so với chính thức năm 2023 là một số hộ từ nơi khác chuyển đến làm ăn sinh sống lập nghiệp trên địa bàn huyện, ngoài ra do các cặp vợ chồng mới cưới trong năm tách hộ ra riêng. Chính vì vậy, tổng số hộ tăng hơn so với chính thức năm 2023.

2. Số nhân khẩu và lao động:

- Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn huyện chính thức năm 2024 là 53.373 người tăng hơn so với chính thức năm 2023 là 0,94% (+495 người) trong đó, dân số nữ là 26.819 người chiếm 50,25% trong cơ cấu dân số.

- Tổng số lao động toàn huyện Đắk Glei năm 2024 là 29.718 người tăng hơn so với chính thức năm 2023 là 351 người, chiếm 55,68% tổng dân số trên địa bàn huyện. Nguyên nhân tăng: Tổng số nhân khẩu năm 2024 tăng chủ yếu tăng tự nhiên và tăng cơ học. Chính vì vậy tổng số nhân khẩu năm 2024 tăng so với chính thức năm 2023.

3. Các nhân tố làm ảnh hưởng đến sự biến động dân số:

a. Dân số trung bình = $(52.878 + 53.373) / 2 = 53.126$ người.

b. Tỷ suất tăng tự nhiên = $[(886 - 228) / 53.126] * 1000 = 14,81\text{‰}$.

- Tỷ suất sinh = $(886 / 53.126) * 1000 = 16,67\text{‰}$ với 886 trẻ em mới được sinh ra trong năm.

- Tỷ suất chết = $(228 / 53.126) * 1000 = 4,29\text{‰}$ với 228 người chết trong năm.

c. Tỷ suất tăng chung = Tỷ suất tăng tự nhiên + Tỷ suất tăng cơ học = $[(886 - 228) + (582 - 121) / 53.126] * 1000 = 21,06\text{‰}$.

d. Tỷ suất tăng cơ học = $[(582 - 121) / 53.126] * 1000 = 8,68\text{‰}$.

- Số người chuyển đến sinh sống trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2024 là 582 người. Số người chuyển đến này chủ yếu là lực lượng lao động từ nơi khác

đến làm ăn, sinh sống, bộ đội xuất ngũ và sinh viên mới ra trường về công tác trên địa bàn huyện.

- Số người chuyển đi khỏi địa bàn huyện Đắk Glei năm 2024 là 121 người. Số người chuyển đi phần lớn là số người chuyển đi nơi khác làm ăn, thanh niên đi nghĩa vụ quân sự và một số sinh viên ra trường ở lại các thành phố lớn để làm ăn sinh sống.

Chi cục Thống kê khu vực Đắk Glei – Ngọc Hồi báo cáo chính thức dân số năm 2024 trên địa bàn huyện Đắk Glei./.

Đắk Glei, ngày tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Thị Thúy Vân

Lương Mộng Hùng

Biểu số: 01.N/BCCC-DSLĐ

Số: /BC-CCTK

BÁO CÁO CHÍNH THỨC DÂN SỐ
NĂM 2024
(Huyện Đắk Glei)

- Đơn vị báo cáo:
Chi cục Thống kê khu vực
Đắk Glei - Ngọc Hồi
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Kon Tum

Đơn vị tính: Người

	Số hộ	Số khẩu		Lao động	Sinh trong năm	Chết trong năm	Đi trong năm	Đến trong năm
		Tổng số	Tr.đó Nữ					
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	13.821	53.373	26.819	29.718	886	228	121	582
A. Phân theo thành thị/ nông thôn								
I. Thành thị	1.836	7.436	3.671	4.156	87	17	5	70
Thị trấn Đắk Glei	1.836	7.436	3.671	4.156	87	17	5	70
II. Nông thôn	11.985	45.937	23.148	25.562	799	211	116	512
1. Đắk Plô	453	1.604	799	915	30	7	11	12
2. Đắk Man	411	1.442	751	817	25	6	4	38
3. Đắk Nhoong	738	2.469	1.243	1.348	38	10	3	6
4. Đắk Pék	2.496	9.657	4.932	5.333	157	32	7	71
5. Đắk Choong	1.041	4.056	2.031	2.181	86	19	4	79
6. Xã Xốp	565	2.041	1.028	1.169	38	9	23	13
7. Mường Hoong	879	3.425	1.715	2.060	65	28	13	57
8. Ngọc Linh	793	2.874	1.439	1.616	59	23	11	95
9. Đắk Long	1.623	6.569	3.298	3.552	99	20	12	21
10. Đắk KRoong	1.184	4.921	2.536	2.662	66	16	14	40
11. Đắk Môn	1.802	6.879	3.376	3.910	136	41	14	80
B. Phân theo dân tộc	13.821	53.373	26.819	29.718	886	228	121	582
Kinh	1.812	6.931	3.293	4.899	187	53	18	123
Giẻ triêng	8.548	32.002	16.312	17.499	426	105	58	277
Xơ đăng	3.262	13.733	6.887	6.997	242	57	33	157
Gia Rai	6	29	14	28	4	2	2	7
Ba Na	8	31	18	24	2	2	1	2
Dân tộc khác	185	647	295	271	24	8	8	18

Đắk Glei, ngày tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Thị Thúy Vân

Lương Mộng Hùng

Lương Mộng Hùng

CỤC THỐNG KÊ KON TUM
CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC
ĐẮKLEI- NGỌC HỒI

BIỂU TRUNG GIAN DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

CHÍNH THỨC DÂN SỐ NĂM 2024

TT	Đơn vị xã	Số hộ	Số khẩu		DT kinh			DT Giẻ-Triêng			DT Xơ Đăng			DT Mường			Dân tộc Thái		
			T/Số	Nữ	Hộ	Số khẩu		Hộ	Số khẩu		Hộ	Số khẩu		Hộ	Số khẩu		Hộ	Số khẩu	
						T/Số	nữ		T/Số	nữ		T/Số	nữ		T/Số	nữ		T/Số	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TOÀN HUYỆN	13.821	53.373	26.819	1.812	6.931	3.293	8.548	32.002	16.312	3.262	13.733	6.887	55	180	93	36	105	58
1	THỊ TRẤN ĐẮKLEI	1.836	7.436	3.671	664	2.640	1.199	427	1.492	784	726	3.236	1.653	7	19	9	0	0	0
2	ĐẮK PLÔ	453	1.604	799	15	58	23	430	1.524	767	0	0	0	1	1	0	2	5	2
3	ĐẮK MAN	411	1.442	751	25	106	49	384	1.305	687	1	11	7	1	14	7	0	6	1
4	ĐẮK NHOONG	738	2.469	1.243	23	110	47	702	2.293	1.176	6	36	17	1	14	3	0	0	0
5	ĐẮK PÉK	2.496	9.657	4.932	465	1.691	861	1.946	7.686	3.922	27	99	53	2	10	4	26	79	43
6	ĐẮK CHOONG	1.041	4.056	2.031	77	252	112	933	3.718	1.884	15	41	14	2	4	2	0	0	0
7	XÃ XÓP	565	2.041	1.028	44	187	90	517	1.835	931	2	14	6	0	0	0	0	0	0
8	MƯỜNG HOONG	879	3.425	1.715	13	58	21	14	40	17	842	3.302	1.669	0	0	0	0	0	0
9	NGỌC LINH	793	2.874	1.439	10	40	18	1	1	0	782	2.833	1.421	0	0	0	0	0	0
10	ĐẮK LONG	1.623	6.569	3.298	175	596	294	813	3.097	1.595	596	2.763	1.345	20	58	36	8	13	12
11	ĐẮK KROONG	1.184	4.921	2.536	64	223	110	1.113	4.641	2.407	3	19	8	2	14	5	0	2	0
12	ĐẮK MÔN	1.802	6.879	3.376	237	970	469	1.268	4.370	2.142	262	1.379	694	19	46	27	0	0	0

TT	Đơn vị xã	Dân tộc Ba Na			Dân tộc Gia Rai			Dân tộc Châu			Dân tộc Tày,Nùng			Số lao động	Sinh trong năm	Chết trong năm	Đi trong năm	Đến trong năm
		Hộ	Số khẩu		Hộ	Số khẩu		Hộ	Số khẩu		Hộ	Số khẩu						
			T/Số	nữ		T/Số	nữ		T/Số	nữ		T/Số	nữ					
A	B	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	16	17	18	19	20
	TOÀN HUYỆN	8	31	18	6	29	14	0	0	0	94	362	144	29.718	886	228	121	582
1	THỊ TRẦN ĐẮKGLEI	0	5	3	2	6	1	0	0	0	10	38	22	4.156	87	17	5	70
2	ĐẮK PLÔ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	16	7	915	30	7	11	12
3	ĐẮK MAN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	817	25	6	4	38
4	ĐẮK NHOONG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	16	0	1.348	38	10	3	6
5	ĐẮK PÉK	1	2	1	1	4	2	0	0	0	28	86	46	5.333	157	32	7	71
6	ĐẮK CHOONG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14	41	19	2.181	86	19	4	79
7	XÃ XÓP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	5	1	1.169	38	9	23	13
8	MƯỜNG HOONG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	25	8	2.060	65	28	13	57
9	NGỌC LINH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.616	59	23	11	95
10	ĐẮK LONG	1	1	0	2	6	2	0	0	0	8	35	14	3.552	99	20	12	21
11	ĐẮK ROONG	0	4	1	0	1	0	0	0	0	2	17	5	2.662	66	16	14	40
12	ĐẮK MÔN	6	19	13	1	12	9	0	0	0	9	83	22	3.910	136	41	14	80

ĐăkGlei, ngày tháng 02 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Thị Thúy Vân

Lương Mộng Hùng